

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN PHÚ THIỆN - NĂM 2008

(Kèm theo Quyết định số 123 /2007/QĐ-UBND ngày 31 /12/2007 của UBND tỉnh Gia Lai)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở khu đô thị

ĐVT : 1.000đồng/m²

Loại đường	Vị trí :1 Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m trở lên		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét > 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét > 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét > 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1A	1,200	550	500	450	400	350	300
1B	920	400	380	330	300	270	230
1C	820	370	330	280	270	220	210
1D	750	340	300	260	220	200	190
1E	630	280	250	210	190	180	160
2A	500	230	200	170	165	150	125
2B	350	160	150	125	115	110	90
2C	300	135	120	105	100	90	75
2D	250	115	100	90	80	75	65
2E	220	100	85	80	70	65	55
3A	200	90	80	70	65	60	50
3B	160	70	65	55	50	45	40
3C	120	55	50	45	40	35	30

Bảng số 2 : Bảng giá đất ở tại nông thônDVT : 1.000đồng/m²

Khu vực 1 và khu vực 2	Vị trí 1:	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
	Mặt tiền quốc lộ 25	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 500	Từ mét tiếp theo của vị trí 2 đến mét thứ 1.000	Từ mét tiếp theo của vị trí 3 đến mét thứ 1.500	Từ mét tiếp theo của vị trí 4 đến mét thứ 2.500	Từ mét tiếp theo của vị trí 5 đến cuối tuyến
K1A	450	135	115	90	70	60
K1B	400	125	100	80	60	50
K1C	330	100	85	65	50	35
K1D	250	85	65	50	35	30
K1E	210	65	50	40	30	20
K2A	350	125	90	70	55	35
K2B	250	100	65	50	40	30
K2C	210	65	50	40	30	20
K2D	130	40	35	25	20	15
Khu vực 3	Trung tâm hành chính tại UBND xã	Từ mét tiếp theo của vị trí 1 đến mét thứ 500	Từ mét tiếp theo của vị trí 2 đến mét thứ 1.000	Từ mét tiếp theo của vị trí 3 đến mét thứ 1.500	Từ mét tiếp theo của vị trí 4 đến mét thứ 2.500	Từ mét tiếp theo của vị trí 5 đến cuối tuyến
K3A	80	25	20	15	10	8
K3B	50	20	15	10	8	5

Ghi chú :

- Khu vực K1A, K1B, K1C, K1D, K1E: Áp dụng giá đất ở cho các xã Ayun Hạ, Ia Ake và Ia Sol
- Khu vực K2A, K2B, K2C, K2D: Áp dụng giá đất ở cho các xã Ia Piar, Ia Peng, Chrôh Ponan và Ia Hia
- Khu vực K3A, K3B: Áp dụng giá đất ở cho các xã Chư A Thai và Ia Yeng
- Giá đất ở nông thôn thuộc các xã khu vực 1 và khu vực 2, phát triển dọc theo Kênh nam Ayun Hạ quy định giá: 45.000đ/m².

Bảng số 3 : Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng

Bảng số 4 : Bảng giá đất trồng cây hàng năm Áp dụng đối với đất ruộng 2 vụDVT : Đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	10,000	8,500	7,000	6,000	5,000	4,000
Khu vực 2	8,000	6,500	5,500	4,500	3,500	3,000
Khu vực 3	6,000	5,000	4,000	3,000	2,500	2,000

Ghi chú :

- a/ Giá đất ruộng 1 vụ được tính bằng 70% giá đất ruộng 2 vụ
- b/ Giá đất màu, nương rẫy được tính bằng 50% giá đất ruộng 2 vụ
- c/ Riêng khu quy hoạch trung tâm hành chính huyện Phú Thiện, giá đất trồng cây hàng năm **12.000đ/m**

Bảng số 5 : Bảng giá đất trồng cây lâu năm

DVT :Đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	6,000	5,500	4,000	3,500	3,000	2,500
Khu vực 2	5,000	4,500	3,500	3,000	2,500	2,000
Khu vực 3	4,000	3,500	3,000	2,500	1,500	1,000

Ghi chú: ' - Khu quy hoạch trung tâm hành chính huyện Phú Thiện giá đất trồng cây lâu năm **8.000đ/m²**

Bảng số 6 : Bảng giá đất rừng sản xuất

DVT : Đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	4,500	4,000	3,500	3,000	2,500	2,000
Khu vực 2	3,500	3,000	2,500	2,000	1,500	1,000
Khu vực 3	3,000	2,500	2,000	1,500	1,000	500

Bảng số 7 : Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

DVT : Đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
Khu vực 1	7,000	6,500	6,000	5,500	5,000	4,500
Khu vực 2	6,000	5,500	5,000	4,500	4,000	3,500
Khu vực 3	5,000	4,500	4,000	3,500	3,000	2,500

Ghi chú:

-Quy định về khu vực và vị trí áp dụng đối với đất nông nghiệp tại các bảng giá số 4, 5, 6, 7 cụ thể như sau:

- Khu vực 1:** Áp dụng cho các xã: Ayun Hạ, Ia Ake, Ia Sol và thị trấn Phú Thiện.
- Khu vực 2:** Áp dụng cho các xã: Ia Piar, Chrôh Pơnan, Ia Hiao, Ia Peng.
- Khu vực 3:** Áp dụng cho các xã: Chư A Thai, Ia Yeng.

Quy định vị trí đối với khu vực 1 và khu vực 2

- Vị trí 1:** Từ chỉ giới xây dựng quốc lộ 25 đến mét thứ 300
- Vị trí 2:** Từ mét > 300 đến mét thứ 800

- Vị trí 3:** Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300
Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến mét thứ 1.800
Vị trí 5: Từ mét > 1.800 đến mét thứ 2.800
Vị trí 6: Từ mét > 2.800 đến cuối tuyến

Quy định vị trí đối với khu vực 3

- Vị trí 1:** Từ trung tâm hành chính tại UBND xã đến mét thứ 300
Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800
Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300
Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến mét thứ 1.800
Vị trí 5: Từ mét > 1.800 đến mét thứ 2.800
Vị trí 6: Từ mét > 2.800 đến cuối tuyến

Bảng 8 : Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở tương ứng

Bảng 9 : Bảng giá đất vườn ao liền kề đất ở, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư

Đối với khu vực 1 và khu vực 2:

- Giá đất vườn ao liền kề đất ở được tính bằng 1,7 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng khu vực tương ứng
- Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư được tính bằng 1,5 giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng khu vực tương ứng

Đối với khu vực 3:

- Giá đất vườn ao liền kề đất ở được tính bằng 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng khu vực tương ứng
- Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư được tính bằng 1,0 giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng khu vực tương ứng

ao